

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2023/HNGĐ – ST.
Ngày: 29/9/2023.
V/v “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoài Bảo

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Dũng.

2. Bà Lại Thị Thúy Hằng.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thái Học, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa:* Ông **Trần Văn S**, Kiểm sát viên.

Ngày 29/9/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 349/2023/LTST-HNGĐ ngày 21/7/2023 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 11/9/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Dương Thị H**, sinh năm: 1959.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1957.

Cùng địa chỉ: **Khu D, ấp F, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Nai.**

(Bà **H** vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông **T** vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản làm việc nguyên đơn trình bày:

Bà và ông **Nguyễn Văn T** trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **N, huyện K, tỉnh Hà Nam** vào năm 1981. Sau khi kết hôn thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông **T** hay chơi bời, có quan hệ với người con gái khác, không đỡ đần công việc nhà, bà đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không được. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không

còn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông H1 có 04 con chung là Nguyễn Thị H2, sinh năm 1983, Nguyễn Văn G, sinh năm: 1988, Nguyễn Thị N, sinh năm: 1993, và Nguyễn Thanh L, sinh năm 1998. Hiện các cháu đã trưởng thành nên bà không có yêu cầu giải quyết về con chung..

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có và không yêu cầu giải quyết.

- Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn trình bày: Việc đăng ký kết hôn như bà H trình bày, ông T xác nhận trong cuộc sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do công việc của ông hay đi lại nhiều, giao lưu nhiều mối quan hệ, có hay chơi bời, ảnh hưởng đến kinh tế gia đình, ông nóng tính nên có nhiều khi có lời nói xúc phạm bà H, ông xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do ông, bà H không có lỗi, trong thời gian chung sống với ông bà H là người phải chịu đựng ông cho đến giờ. Tuy nhiên, bà H tốt tính, đối xử tốt với ông và con cái nên tôi không muốn ly hôn với bà H.

Về con chung: ông bà có 04 con chung như bà H trình bày, các cháu đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có và không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: không xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228 Bộ

luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị H và ông Nguyễn Văn T khai có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam vào năm 1981, tuy nhiên giấy kết hôn hiện nay ông bà đã bị thất lạc, UBND xã N cũng không cung cấp văn bản trả lời cho Tòa án về việc đăng ký kết hôn của bà H, ông T, do đó, không có căn cứ để xác định ông H, bà T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam vào năm 1981. Tuy nhiên, qua các chứng cứ thu thập có thể xác định bà H và ông T chung sống với nhau từ trước năm 1983, nên cho dù ông bà không đăng ký kết hôn vẫn được xem là hôn nhân thực tế, được pháp luật bảo vệ theo quy định tại khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Bà H trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông T hay chơi bời, có quan hệ với người con gái khác, không đỡ đần công việc nhà, bà đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không được. Ông T cũng xác định vợ chồng có mâu thuẫn, theo lời khai của người làm chứng, cũng cho thấy vợ chồng bà H, ông T có mâu thuẫn. Ngoài ra, ông T đã được triệu tập hợp lệ để tham gia hòa giải, xét xử nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do, chứng tỏ ông T không muốn hòa giải để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ. Từ đó xác định tình trạng hôn nhân giữa bà H, ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Bà H, ông T trình bày cả con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H, ông T trình bày không có nợ chung, tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự về việc ly hôn, tuy nhiên nguyên đơn thuộc diện người cao tuổi, nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 266; Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51; Điều 53; Điều 56 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Dương Thị H. Bà Dương Thị H được ly hôn ông Nguyễn Văn T.
2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.
3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm cho bà Dương Thị H.
4. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hoài Bảo